

# GIỚI THIỆU MỘT SỐ BẢN ĐỒ CỔ THÊM LỤC ĐỊA, BIỂN ĐÔNG VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

Nguyễn Đình Đầu

Để tìm hiểu địa lý tự nhiên – địa lý lịch sử thêm lục địa (vịnh Bắc Bộ, biển Đông, vịnh Thái Lan) và hải đảo Việt Nam, chúng tôi đã thu thập được một số bản đồ và tư liệu văn bản sau đây:

## I. THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1600 - 1777).

Trong sách **Hồng Đức bản đồ** có ba bản đồ liên quan đến thêm lục địa và hải đảo:

**1. An Nam quốc** vẽ toàn thể lãnh thổ Đại Việt về thời Hồng Đức – 1490.

**2. Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư** gồm nhiều bản đồ, trong đó có những bản đồ vẽ đường lối đi từ Thăng Long đến nước Chiêm Thành.

**3. Bình Nam Đồ** do Đoàn quận công Bùi Thế Đạt (không phải Nguyễn Hoàng) vẽ đường lối đi từ Chiêm Thành đến biên giới Cao Miên (1).

Những bản đồ nêu trên chưa mô tả đầy đủ thêm lục địa và các cửa bể toàn quốc vì đây là những bản đồ thực hiện trong giai đoạn lãnh thổ nước ta đang thời kỳ Nam tiến. Tuy nhiên, đã có những chi tiết của bản đồ xác định chính quyền và nhân dân ta đã khai thác và làm chủ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những văn kiện có tính pháp lý của Lê Quý Đôn (1726-1784), Phan Huy Chú (1782-1840) v.v... cũng xác quyết như thế.

Trong sách **Phủ biên tạp lục** (1777), Lê Quý Đôn viết: “Xã An Vĩnh thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi ở gần bãi biển. Về hướng Đông Bắc ngoài biển có nhiều đảo và nhiều núi linh tinh hơn 130 đỉnh... ở trong các hòn đảo có bến **Cát Vàng**, chiều dài ước chừng hơn 30 dặm... những thuyền lớn đi biển thường khi gặp gió bão đều đến nương đậu ở đảo này. Ngày trước, họ Nguyễn có thiết lập **đội Hoàng Sa** gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung... họ Nguyễn còn thiết lập thêm 1 **đội Bắc Hải**... quan trên khiến những người trong đội chèo thuyền... ra cù lao Côn Lôn ở giữa Bắc Hải, hoặc đi đến các xứ Côn Tụ vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hạng đồi mồi... Cai đội Hoàng Sa kiêm lãnh quản đốc đội Bắc Hải...” (2).

Hai bản đồ **An Nam quốc** (Hồng Đức 1490) và **Vương quốc An Nam** (Regnū Annam, Alexandre de Rhodes 1650) biểu hiện khá rõ thêm lục địa, biển Đông và hải đảo Việt Nam đương thời.

## II. DƯỚI TRIỀU NGUYỄN THỐNG NHẤT SƠN HÀ (1802-1862).

Ngày 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Hai tháng sau Gia Long mới thôn tính xong xứ Bắc Hà và tận diệt triều đình

Cảnh Thịnh – Nguyễn Quang Toản (con Quang Trung – Nguyễn Huệ). Gia Long đề cả năm đầu tiên thống nhất đất nước từ ngoại giao đến nội trị, từ quốc phòng đến hành chính, từ khai thác hầm mỏ đến bảo vệ hải đảo. Ngày 1 tháng 7 năm Quý Hợi (1803), sử Thực Lục ghi : Gia Long “lấy cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngữ của biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch làm đội Hoàng Sa” (3). Cửa biển Sa Kỳ thuộc địa phận Quảng Ngãi, nơi đối diện với cù lao Ré tức đảo Lý Sơn.

Đầu năm 1815, sử Thực Lục ghi: Gia Long “sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang Ảnh ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển” (4).

Đầu tháng 6 năm Đinh Sửu (1817), sử Thực Lục ghi: “Thuyền Ma Cao đến đậu ở cửa Đà Nẵng, đem địa đồ Hoàng Sa dâng lên. (Gia Long) thưởng cho 20 lượng bạc” (5).

Cuối tháng 6 năm Đinh Sửu (1817), Gia Long “sai bọn Hữu tham tri bộ Công Nguyễn Đức Huyền và Tả tham tri Đoàn Viết Nguyên làm sách **Duyên Hải Lục**, phía Nam đến Hà Tiên phía Bắc đến Yên Quảng. Phàm các cửa biển, mực nước khi triều lên triều xuống sâu nông thế nào, dặm đường xa gần bao nhiêu, đều phải chép cả. (Bộ sách ấy gồm 2 quyển, chép cả thấy 4 dinh, 15 trấn, 143 cửa biển, dài 5902 dặm, mỗi dặm là 540 trượng)” (6).

Chúng tôi đi tìm sách **Duyên Hải Lục**, không thấy. Nhưng lại thấy sách **Thông Quốc Duyên Cách Hải Chử** có nội dung y như sách **Duyên Hải Lục**, kèm theo các bản đồ duyên hải từ Thừa Thiên đến Hà Tiên. Có lẽ đây là tư liệu đầy đủ nhất mô tả thêm lục địa của ta xưa từ Yên Quảng cực bắc đến Hà Tiên cực nam. Sách **Thông Quốc Duyên Cách Hải Chử** được thư viện Viện Khảo Cổ Sài Gòn cũ nay là thư viện Khoa học Xã hội (Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. HCM) bảo quản dưới mã số HVN 190.

Tháng 8 năm Quý Tỵ (1833) sử Thực Lục ghi: Vua Minh Mạng “bảo bộ Công rằng: trong hải phận Quảng Ngãi, có 1 dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông hay sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại! Nay nên dự bị thuyền lành, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là 1 việc lợi muôn đời” (7).

Tháng 3 năm Giáp Ngọ (1834), sử Thực Lục ghi: Minh Mạng “sai Giám thành đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ. Khi trở về, vua hỏi về những thứ sản vật ở đấy, Sĩ tâu: nơi này là bãi cát giữa bể man mác không bờ, chỉ có người nhà Thanh đi lại đánh cá bắt chim mà thôi...nhân đem dâng vua những thứ chim, cá, ba ba, ốc, sò, ngao, đã bắt được ở nơi đó đều là những vật lạ ít thấy. Vua vời thị thần đến xem và thưởng những người đi về tiền bạc có khác nhau” (8).

Tháng 6 năm Ất Mùi (1835), sử Thực Lục ghi “dựng đền ở đảo Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi. Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tấm bài khắc 4 chữ **Vạn Lý Ba Bình** (muôn dặm sóng êm). Cồn Bạch Sa (cát trắng) chu vi 1070 trượng, tên cũ

là núi Phật Tự, bờ Đông Tây Nam đều đá san hô thoải uốn quanh mặt nước. Phía Bắc giáp với cồn toàn đá san hô sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 3 thước, ngang với cồn cát gọi là Bàn Than Thạch. Năm ngoái, vua (Minh Mạng) toan dựng miếu lập bia ở chỗ ấy, bỗng vì sóng gió không làm được. Đến đây, mới sai cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ giám thành cùng phu thuyền 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá, phía trước miếu xây bình phong, 10 ngày làm xong rồi về” (9).

Hai bản đồ **An Nam Đại Quốc Họa Đồ** (Taberd 1838) và **Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ** (1840) thể hiện khá đầy đủ tình hình thêm lục địa - biển Đông - hải đảo Việt Nam đương thời.

### III. DƯỚI THỜI PHÁP THỐNG TRỊ (1862-1945).

Năm 1859, Pháp xâm chiếm Sài Gòn. Năm 1862, Pháp lấy miền đông Nam Kỳ làm thuộc địa. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm miền tây Nam Kỳ. Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp. Năm 1884, Pháp cưỡng ép phần còn lại (sau là Trung Kỳ và Bắc Kỳ) làm xứ bảo hộ của Pháp. Pháp bắt đầu vẽ bản đồ Việt Nam theo kỹ thuật khoa học hơn cho đúng kinh tuyến và vĩ tuyến.

Về phần bờ biển - thêm lục địa - biển Đông - vịnh Bắc Kỳ - vịnh Xiêm La (Thái Lan) - hải đảo, hầu như Pháp trao nhiệm vụ cho hải quân Pháp đo đạc và thực hiện các đồ bản. Những bản đồ này vẽ rõ bờ biển và hải đảo nổi trên mặt nước, đồng thời còn đo đạc và ghi độ sâu gần khắp biển Đông rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>. Phải kể đó là một kỳ công. Chúng tôi sưu tầm được một số bản đồ xin tạm chia thành 3 khu vực: 1) Hoàng Sa, Trường Sa. -2) Những bản đồ cỡ 54 x 75cm. Thêm lục địa và hải đảo. -3) Những bản đồ cỡ 74 x 104cm. Thêm lục địa, hải đảo và biển Đông.

#### 1. Hoàng Sa – Trường Sa.

1. **Quần đảo Hoàng Sa** (52 x 66cm). **Archipel des Paracels** d’après les levés allemands (1881-1883) et les travaux anglais et français les plus récents. - Service hydrographique de la Marine (Nha thủy văn bộ Hải quân). Paris 1885. - Mars 1940. Edition No.3.

2. **Một phần quần đảo Trường Sa** (42-45 cm). **Iles et récifs à l’est de la Cochinchine**. Paris 1938. - **Iles et récifs Thitu, Loai ta et Subi** d’après un levé anglais de 1867-1868.

3. **Chi tiết hai đảo Pattle (Hoàng Sa) và Boisée (Phú Lâm)** thuộc quần đảo Hoàng Sa (30 x 42cm).

4. Trong quần đảo Hoàng Sa: **đảo Pattle** (Hoàng Sa), **đảo Robert** (Hữu Nhật), **đảo Boisée** (Phú Lâm).

5. Trong quần đảo Trường Sa I: **Đảo Caye du S.W.** (Song Tử Tây) **đảo Caye de l’Alerte** (Song Tử Đông), **đảo Thi Tu** (Thị Tứ), **đảo Loai Ta** (Loại Ta), **đảo Tempête**,

**đảo Itu Aba** (Ba Bình), **đảo Petley**, **đảo Namvit** (Nam Yết), **đảo Cay d'Amboine**, **đảo Eldad**.

6. Bản đồ **Réseau météorologique et climatologique de l'Indochine** (Hệ thống các trạm khí tượng và phong vũ biểu tại Đông Dương). Năm 1927 đặt trạm khí tượng trên đảo **Pattle** (Hoàng Sa) và trạm phong vũ biểu trên đảo **Itu Aba** (Ba Bình) trong quần đảo Trường Sa (10).

### 2. Bản đồ cỡ 54x75cm bờ biển và hải đảo.

1. 2311. **Golfe de Siam**. Dépôt des cartes et plans de la Marine. Paris 1866. - Baie et rivière de Chantaboun. - Poulo Way ou Co Kwang Noi. - Poulo Panjang. - Poulo Obi. - Edition d'Octobre 1922.

2. 5653. **Baie et bassin intérieur de Hatien**. Carte levée en Mars 1924. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1926. Remplacement Juillet 1956.

3. 3686. **Plan des Iles Pirates**. Levé en 1877. Dépôt des cartes et plans de la Marine. Paris - 1879. - Hòn Kiến Vàng. - Hòn Kéo Ngựa. - Hòn Túc Lớn. - Hòn Tre Vinh. - Hòn Gùi. - Hòn Bánh Ít. - Hòn Chơ Rơ. - Hòn Đước. - Hòn Giang. - Hòn Ụ.

4. 5327. **Côte du sud de Phú Quốc. Iles d'An Thới**. Plan levé en 1903. - Service hydrographique de le Marine - 1906. - Juillet 1958. Edition No.2. - Hòn Dám Trong. - Hòn Dám Ngoài. - Hòn Dừa. - Hòn Giọi. - Hòn Thơm. - Hòn Vàng. - Hòn Xương. - Hòn Mong Tay. - Hòn Gam Ghi. - Hòn Vong. - Hòn Kim Qui. - Hòn May Rút. - Hòn Trang.

5. 5509. **Du cap Padaran à la baie de Cam Ranh**. Carte levée de 1907 à 1930... Service hydrographique de la Marine. Paris - 1915. - Mars 1933. Edition No.2.

6. 5563 **Baie de Nha Trang** d'après le levé exécuté en 1931... Service hydrographique de la Marine... Paris. 1920. Remplacement Janvier 1936.

7. 5447. **Port de Tourane**. Plan levé en 1908. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1912. Juin 1956. Edition No.6.

8. 5778. **Du Lach Trung au Cua Ba Lat** d'après les levés exécutés en 1929 et 1930. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1934.

9. 3752. **Sông Cầu et du Thuong Giang**. Levé en Avril 1877 et Octobre 1878. Dépôt des cartes et plans de la Marine - 1880. Remplacement Février 1935.

### 3. Bản đồ cỡ 74x104cm. Thêm lục địa và biển đông.

1. 5599 - **Golfe du Tonkin et détroit d'Hainan** (vịnh Bắc Kỳ và eo biển Hải Nam) d'après les documents français et anglais les plus récents. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1926. Juin 1947. Edition No.3. Bản đồ này vẽ thêm lục địa Bắc Kỳ và phần Bắc Biển Đông ra ngoài khơi tới đảo Triton thuộc quần đảo Hoàng Sa.

2. 5691- **Annam et Cochinchine** (Trung Kỳ và Nam Kỳ) d'après les documents français et anglais les plus récents - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1932.

Novembre 1945. Edition No.3. Bản đồ này vẽ bờ biển thêm lục địa Trung Kỳ - Nam Kỳ và phần Nam biển Đông ra ngoài khơi tới quần đảo Trường Sa.

Hai bản đồ trên đây vẽ tổng quát biển Đông và hải đảo Việt Nam, những bản đồ sau vẽ chi tiết từng phần.

3. 3533 - **Carte du delta du Tonkin - Cours du Song Ca** (Bản đồ đồng bằng Bắc Kỳ - Đường sông Hồng Hà) levée en 1873-74-75. Dépôt des cartes et plans de la Marine. 1877. Corrections essentielles en Sept. 1879.

4. 3925 - **Entrée de la rivière de Long Muon.** Plan levé en 1880. Dépôt des cartes et plans de la Marine. 1882 - Les fonds paraissent avoir considérablement changés. - Décidé 1913.

5. 3553 - **Des rivières et canaux compris entre le Cua Nam Trieu et le Thai Binh** (Những sông rạch ở giữa cửa Nam Triệu và sông Thái Bình). Levée en 1873-74-75 - Dépôt des cartes et plans de la Marine - Paris - 1877. - Edition de Juillet 1926. (Có bản đồ TP. Hải Phòng).

6. 5562 - **De Pak Ha Mun aux îles de Lo Chuc San** d'après les levés exécutés de 1912 à 1937. - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1921. - Juillet 1939. Edition No.3. (đảo Kế Bào, đảo Cái Bàn).

7. 5856 - **De l'île de la Cat Ba à Pak Hoi** d'après les levés exécutés en 1880 et de 1912 à 1939. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1949. Edition No.2 - Juin 1949 - (Vịnh Hạ Long).

8. 5549 - **De la baie d'Halong à Pak Ha Mun** d'après les levés exécutés de 1905 à 1938 - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1920. - Mai 1944. Edition No 4.

9. 5826 - **De l'île de Lo Chuc San au cap Pak Luong.** Carte levée de 1912 à 1934. - Service hydrographique de la Marine. Paris - 1937.

10. 3519 - **Delta du Tonkin** (Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình) d'après les travaux des missions hydrographiques de 1873 à 1930. Dépôt des cartes et plans de la Marine. - Paris. 1877. Octobre 1932. Edition No.4. Remplacement Juin 1956.

11. 5539 - **De Haiphong à la baie d'Halong** d'après les levés de 1905 à 1934. Service hydrographique de la Marine - Paris. 1920 Février 1946. Edition No.6. Remplacement Février 1956.

12. 5659 - **Du cap Batangan au cap Tourane.** Carte levée en 1922 et 1925. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1929. - Remplacement Avril 1945.

13. 5661 - **Cu lao Cham et entrée de la rivière de Fai Fo.** Levé en 1922.

14. 5660 - **De Cu Lao Cham à Huế.** Carte levée en 1908 - 1914 - 1922 - 1938. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1928. - Février 1942. Edition No.2.

15. 5898 - **De Hon Matt à Hon Né** (Phủ Diễn Châu - Thanh Hoá). Carte levée de 1924 à 1939. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1946. Novembre 1947. Edition No.2.

16. 5899 - **De Hon Tseu à Hon Matt** (Nghê An). Carte levée en 1924 et de 1937 à 1939. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1946. Septembre - 1946. Edition No.2.

17. 658 - **De Nui Ong à la baie du Brandon (TP. Vinh)**. Carte levée en 1924 - 1927 - 1937. Service hydrographique de la Marine. Paris - 1928. - Février 1943. Edition No.3.

18. 5850 - **De l'île du Tigre au cap Chon May. Environ de Hué**. Carte levée en Mai 1878. Service hydrographique de la Marine. - Paris 1881. - Juillet 1943. Edition No.4.

19. 5684 - **Du cap Batangan à la pointe Happoix** (Cù lao Ré) d'après le levé exécuté en 1925. Service hydrographique de la Marine. - Paris. 1928. - Remplacement Mars 1945.

20. 3865 - **De l'île Hon Tseu au cap Lay** (Đồng Hới). Carte levée en Mai 1878. Service hydrographique de la Marine. - Paris. 1881. - Janvier 1946. Edition No.3. Remplacement Mai 1956.

21. 5463 - **Baie de Tourane** (Vịnh Đà Nẵng). Plan levé en 1908. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1913. - Avril 1956. Edition No.4.

22. 5427 - **Baie de Cam Ranh**. Plan levé en 1907 et 1909. Service hydrographique de la Marine. - Paris 1913. - Mai 1935. Edition No.2. Remplacement Novembre 1960.

23. 5889 - **De l'île Buffle au cap Batangan** (Bông Sơn - Cù lao Ré). Carte levée de 1925 à 1937. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1939.

24. 5857 - **De la baie de Cam Ranh au cap Varella**. Carte levée de 1907 à 1913 et de 1923 à 1933. Service hydrographique de la Marine. - Paris - 1943.

25. 5655 - **De Mui Ban Than (Cap Vert) à Mui Nay (Cap Varella)**. Carte levée en 1923. Service hydrographique de la Marine. Paris. 1928. Remplacement de Juin 1945.

26. 5564 - **De la pointe Hon Nai à Mui Ban Than (Cap Vert)**. Cette carte levée de 1910 à 1913. - Service hydrographique de la Marine. - Paris -1922. - Edition de 1927. Remplacement de Mai 1945. (Nha Trang).

27. 5695 - **De la pointe Ké Ga au cap Padaran**. Carte levée de 1911 à 1929. - Service hydrographique de la Marine. - Paris -1930. - Octobre 1932. Edition No.2.

28. 5892 - **De la pointe Samit à Tian Moi (Ile à l'eau)**. Carte levée de 1906 à 1907 et de 1936 à 1939. Service hydrographique de la Marine. - Paris -1943. - Remplacement Janvier 1956.

#### **IV. NHỮNG BẢN ĐỒ THẾ GIỚI CÓ VẼ VIỆT NAM, BIỂN ĐÔNG VỚI HOÀNG SA - TRƯỜNG SA VÀ GHI BỜ BIỂN LÀ Ở VIỆT NAM.**

Từ khi Việt Nam giành được quyền tự chủ (939), chính quyền và tác giả Trung Hoa vẽ bản đồ về nước ta cũng khá nhiều, song chủ yếu là ở phần đất liền. Về biển Đông và hải đảo của Việt Nam, chúng tôi tạm thấy có 3 bản đồ mô tả khá rõ. Đó là : 1) Bản đồ **Giao Chỉ quốc – Giao chỉ dương** trích từ sưu tập bản đồ *Võ bị chí* (thế kỷ XV). -2) Bản đồ diên cách **Việt Nam Đông Đô – Việt Nam Tây Đô** với **Đông Dương đại hải** của Ngụy Nguyên (1842). -3) Bản đồ **An Nam quốc** với **Đông Nam hải** cũng của Ngụy Nguyên (1842).

Sưu tập bản đồ *Võ bị chí* vẽ lại cuộc hành trình của Trịnh Hòa đã 7 lần, trong thời gian 1405-1433, đem hạm đội hùng mạnh vượt biển Đông Nam Á sang Ấn Độ Dương qua các nước Tích Lan, Ấn Độ, Ả Rập, vào Biển Đỏ rồi xuôi xuống bờ biển Nam Phi. Tới đâu ghi vẽ bản đồ ở đó. Đây là trích bản đồ *Võ bị chí* vẽ năm 1621. Tới nước ta, bản đồ vẽ như một bán đảo lớn, đề rõ **Giao Chỉ quốc**, bắc giáp Trung Hoa, nam giáp *Chiêm Thành quốc*, tây toàn núi non, đông là biển cả được ghi rõ **Giao chỉ dương**. Khi ấy nước ta tự xưng Đại Việt, Trung Quốc gọi là An Nam quốc. Tuy *Võ bị chí* vẫn gọi nước ta theo tên *Giao Chỉ* cổ đại, nhưng cũng tỏ ra tôn trọng chủ quyền của nước ta ở trên lục địa lẫn biển cả tức biển Đông.

Ngụy Nguyên ghi vẽ bản đồ diên cách Việt Nam khá chính xác : *Việt Nam đông đô* tức Đàng Ngoài xưa kia là Tượng Quận rồi Giao Chỉ. *Việt Nam tây đô* tức Đàng Trong xưa kia là Việt Thường – Nhật Nam – Lâm Ấp – Chiêm Thành rồi Quảng Nam... Ở ngoài khơi thuộc Việt Nam đông đô là quần đảo *Vạn Lý Trường Sa* tức quần đảo **Hoàng Sa**. Ngoài khơi thuộc Việt Nam tây đô là quần đảo *Thiên Lý Thạch Đường* tức quần đảo **Vạn Lý Trường Sa** của Việt Nam. Ngoài khơi biển cả được ghi rõ **Đông Dương đại hải**.

Trên bản đồ **An Nam quốc**- đáng lẽ gọi là **Việt Nam quốc** mới đúng – Ngụy Nguyên ghi thêm nhiều địa danh các vương quốc phụ thuộc làm cho ranh giới chiếm phần lớn bên hữu ngạn sông Mê Kông nay thuộc Thái Lan. Ngoài biển đông, Ngụy Nguyên ghi rõ **Đông Nam hải**, chứng tỏ chủ quyền của Việt Nam trên lục địa và biển cả rất là rộng lớn và được tôn trọng hiển nhiên.

Bên Tây phương, người Hy Lạp phát kiến rất sớm cách vẽ bản đồ trên các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Ptolémée đã viết sách Địa lý (Geographia) và vẽ bản đồ Cựu lục địa từ thế kỷ II. Nhưng phần Âu châu và Cận đông thì khá đúng, còn phần Phi châu và Á đông thì sai sót nhiều. Đến thế kỷ VII, Hồi giáo phát sinh và phát triển mạnh ở Trung đông. Người Ả Rập đi truyền giáo và giao thương khắp nơi, chủ yếu qua Afghanistan, Ấn Độ, Mã Lai, Indônêsiá và nam phần Phi Luật Tân. Tới giữa thế kỷ XII, Ash Sharif al Idrisi vẽ bản đồ Cựu lục địa. Đây là bản đồ vẽ lại năm 1553.

Năm 1492, Christophe Colomb nhân danh Tây Ban Nha phát hiện ra Tân thế giới tức Mỹ châu. Các nước Tây Âu đua nhau đi tìm vàng và chiếm lĩnh thị trường rồi thuộc địa. Năm 1497, Vasco de Gama nhân danh Bồ Đào Nha phát kiến đường sang Ấn Độ đi

vòng qua mũi Hảo Vọng ở nam Phi châu. Gama trở thành Phó vương Ấn Độ. Nhà hàng hải Affonso de Albuquerque chiếm đóng Goa năm 1510, Malacca năm 1511. Tomé Pires viết sách Suma Oriental cho biết năm 1523 mới khám phá ra bờ biển nước Giao Chỉ Chi Na (en 1523, les découvertes des côtes de la Cochinchine). Năm 1525, Diogo Ribeiro vẽ bản đồ nước ta với biển Đông và các quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa mang tên gọi là Pracel rồi sau đổi thành Paracel (11). Từ đây đến suốt thế kỷ XIX, các nước Tây Âu thực hiện được nhiều bản đồ thế giới gồm cả 5 châu. Trong đó ghi tên nước ta là **Giao Chỉ** với cách phiên âm rất khác nhau tùy theo ngôn ngữ các dân tộc.

Địa danh *Giao Chỉ* được các bản đồ Tây phương ghi thành Cochi, Cauchi, Cauci, Quachym, Cochinchin... Khi thấy bên Ấn Độ có xứ Cochinchin, các bản đồ Tây phương ghi cho rõ hơn là *Giao Chỉ gần Trung Quốc* tức **Cochinchina** với các dạng khác nhau. Như vậy, nói chung trước thế kỷ XVII, địa danh Cochinchine và các dạng tương tự là tên gọi toàn quốc Đại Việt. Cuối thế kỷ XVI, nước ta chia ra Đàng Ngoài và Đàng Trong. Các bản đồ Tây phương ghi tên Đàng Trong là Cochinchina và Đàng Ngoài là Tunquin (Đông Kinh). Thời Pháp thống trị, nước ta bị chia làm 3 kỳ. Pháp đặt tên Bắc Kỳ là Tonkin, Trung Kỳ là Annam và Nam Kỳ là Cochinchine.

Chúng ta đã thu thập và nghiên cứu hàng trăm bản đồ thế giới của các nước Tây phương thực hiện, hầu hết trong đó đều có ghi đất nước ta với các hải đảo Hoàng Sa – Trường Sa mà họ gọi tên chung là Paracel hay Pracel. Bờ biển Pracel (Costa da Pracel) là ở Trung bộ Việt Nam. Không một bản đồ nào ghi bờ biển Pracel ở Nam Trung Hoa hay ở Phi Luật Tân, Indônêsiá hoặc Mã Lai. Thật hiển nhiên, khắp thế giới đều thừa nhận Hoàng Sa-Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Sau đây là đất nước Đại Việt cùng biển Đông và Hoàng Sa-Trường Sa trích ra từ các bản đồ thế giới hoặc khu vực Đông Á (ngoại trừ Alexandre de Rhodes 1650, Công ty Đông Ấn La Haye 1658, Taberd 1838 vẽ riêng bản đồ Việt Nam) :

1. 1525 - 1527 - 1529 - Diogo Ribeiro - Bờ biển Việt Nam và Biển Đông.
2. 1527 - Diogo Ribeiro. Cochinchin (Giao chỉ) Pracel
3. 1529 - Diogo Ribeiro. Cochinchin (Giao Chỉ) Pracel
4. 1529 - Gerolamo de Verrazzano
5. 1548 - Giacomo Gastaldi. Comche China (Giao Chỉ Chi Na)
6. 1551 - Andreas Homen Pracel
7. 1554 – G.B.Ramusio Cochinchina
8. 1560 - Bartholomeu Velho. Quachim (Giao Chỉ) Pracel
9. 1560 - Trích Livro da Marinharia. Quachim (Giao Chỉ) Pracel
10. 1563 - Lazaro Luis. Quachym (Giao Chỉ) Pracel
11. 1563 - G.B Ramusio. Cochinchina (Giao Chỉ Chi Na)



12. 1564 - Abraham Ortelius Bản đồ thế giới Cauchinchina
13. 1569 – Gerardus Mercator Cachuchina
14. 1584. Ludovico Georgio Cauchin China Pracel
15. 1587 – Abraham Orteluis. Nova Tottus (bản đồ thế giới) Binhachu
16. 1590 - Tác giả Bồ Đào Nha. Không nhìn rõ chữ Pracel
17. 1590 - Bartolomeu Lasso. Cabachinchina
18. 1590 - Fernão Vaz Dourado. Cochi (Giao Chi) Pracel
19. 1591 – Joan Martin. Cauchin Delissial (?)
20. 1592 - 94 - Bartolomeu Lasso. Tunquin (Đông Kinh - Đàng Ngoài)  
Cochinchina (Giao Chỉ Chi Na - Đàng Trong).
21. 1595 – Gerardus Mercator. Cachuchina Pulo Capaa
22. 1595 - Anh em Van Langren. Cochinchina Pracel
23. 1599 – Edward Wright. Baixos de Chapar Carte du monde Pracel
24. TKXVI – P.Koerius Calavit Cauchin Pracel Costa de Pracel
25. 1604 - Josua Van Den Ende. Couchin China Pracel
26. 1613 - Mercator. Cochinchina Pracel
27. 1617 – Frisscher. Tunquin Cauchin China Pracel
28. 1630 - João Teixeira. Cauchinchina (Giao Chỉ Chi Na) Paracel
29. 1639 - João Teixeira. Cau Chin China (Giao Chỉ China) Paracel
30. 1640 - João Teixeira - Albermaz. Caochia China (Giao Chỉ China)  
Pracel
31. 1641 - Antonio Sanches. Cauchin China Parcel
32. 1646 – Begin Ende Voortganh. Cauchinchina Pracel
33. 1649 – João Teixeira. Cau Chim China
34. 1650 - Alexandre de Rhodes. Regnũ Annam (Vương quốc An Nam) Cù lao Ré
35. 1658 - 1659 - Công ty Thương mại Đông Ấn (La Haye). Couchinchina  
Tonquin Quinam (Quảng Nam) Pracel
36. 1649 - 1664 - João Teixeira. Cau Chim China
37. 1663 - Guilielno Blaeu Pracel
38. 1665 - Richard B.Arkwan.

39. 1686 - Père Duval. Tonquin Cochinchine (ghi 2 ý nghĩa : Giao Chỉ, Đàng Trong)
40. 1693 – Vincenzo Coronelli. Globe terrestre Tunkin Cocincina Baixos de Chapar
41. 1714 - P. Placide. Tonquin Cochinchina (2 địa điểm)
42. 1716 - Herman Moll. Tonquin Cochinchina (chỉ 2 địa điểm) Paracel
43. 1719 - Henri Châtelin. Tonquin Cochinchine (chỉ 2 địa điểm) Paracel
44. 1755 - Danville. Tonkin Cocinchina Pracel
45. 1793 - Staunton. Tung Quin Cochinchina Paracels
46. 1838 - Taberd. An Nam đại quốc họa đồ
47. 1830 - J.Perthes. Anam Paracel – Đã ghi tên một số đảo sau này gọi là Spratly Islands (quần đảo Trường Sa)
48. 1840 - Annales de la Propagation de la Foi. An Nam Tong King Cochinchine Paracel
49. 1874 – E.G. Ravenstein – An Nam Paracel Ins (thuộc Annam) – Đã ghi một số đảo thuộc Trường Sa nhưng chưa có tên quần đảo Spratly và vẫn coi như thuộc quần đảo Paracel.
50. 1886 - Atlas des Missions. Tonkin Cochinchine Paracels

Với 50 bản đồ hoặc mẫu bản đồ trên đây mô tả đất nước Việt Nam với thêm lục địa và biển Đông, trích lục từ các bản đồ thế giới hay khu vực Á Đông (do các nước Tây phương ấn hành suốt từ 1525 đến 1886), chúng ta thấy dần dần sự hiểu biết của thế giới về đất nước ta ngày một chính xác, cả về hình thể lẫn địa danh. Nếu lấy **Đại Nam nhất thống toàn đồ** (1840) làm căn bản, ta sẽ thấy hầu hết các bản đồ thế giới đều ghi vẽ quần đảo **Pracel** hay **Paracel** (gồm cả Hoàng Sa lẫn Trường Sa) đúng với hình dáng và vị trí của **Hoàng Sa** và **Vạn Lý Trường Sa** do Quốc sử quán triều Minh Mạng công bố. Hơn nữa, Giám mục Taberd đã ghi rõ trong **An Nam đại quốc họa đồ** (1838) ở địa điểm thích đáng: **Paracel seu Cát Vàng** (Paracel hay Cát Vàng). Taberd đã ghi địa danh Nôm **Cát Vàng** thay cho chữ Hán **Hoàng Sa**. Như vậy, chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông từ Hoàng Sa và Trường Sa đã được thế giới khẳng định qua các đồ bản suốt từ 500 năm qua.

## V. HAI MƯƠI TÁM TỈNH VÀ THÀNH PHỐ HIỆN NAY CÓ THÊM LỤC ĐỊA GIÁP BIỂN ĐÔNG.

Để so sánh với các bản đồ cổ thực hiện trên một trăm năm nay, chúng ta thấy 28 tỉnh có thêm lục địa giáp với biển Đông như sau:

Quảng Ninh	TP. Hải Phòng	Nam Định	Thái Bình
Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh
Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên-Huế	TP.Đà Nẵng(huyện đảo Hoàng Sa)
Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên
Khánh Hòa (huyện đảo Trường Sa)	Ninh Thuận	Bình Thuận	Bà Rịa-Vũng Tàu
TP. HCM	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh
Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang(12)

\*  
\* \*

Với những tư liệu trên - tuy chưa được hoàn toàn đầy đủ - hy vọng chúng ta sẽ có được khái niệm tổng thể về thêm lục địa, hải đảo và biển Đông của Việt Nam. Chúng ta sẽ nắm bắt được lịch sử biến chuyển về địa lý tự nhiên và địa lý chính trị của phần biển khơi - rộng 1 triệu km<sup>2</sup> - gấp 3 lần đất liền của Tổ quốc. Có lẽ những tư liệu nêu trên sẽ góp phần nghiên cứu cụ thể và sâu sắc phần biển và đảo vĩ đại thân yêu của tổ quốc Việt Nam.

- 
- 1) Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thuý, Tạ Quang Phát, Trương Bửu Lâm, **Hồng Đức bản đồ**. Tủ sách Viện Khảo cổ. BQGGD. Sài Gòn, 1962. Trang IX.
  - 2) Lê Quý Đôn, **Phủ biên tạp lục**. Tập 1. Lê Xuân Giáo dịch. NXB PQVK-VH. Sài Gòn, 1972. Trang 210 - 212.
  - 3) Quốc sử quán, **Đại Nam thực lục. Tập III**. NXB Sử Học. Hà Nội, 1963. Trang 136.
  - 4) Như trên, trang 245.
  - 5) Như trên, trang 323.
  - 6) Như trên, trang 324.
  - 7) Như trên, tập XIII, trang 52 – 53.
  - 8) Như trên, Tập XIV, trang 180 – 181.
  - 9) Như trên, Tập XVI, trang 309.
  - 10) Bruzon, Carton, Romer, **Le climat de l'Indochine et les typhons de la Mer de Chine**. Hanoi, 1930.
  - 11) P.Y. Manguin, **Les portugais sur les côtes du Việt Nam et du Campã**. EFEO. Paris. 1972. Trang 37-49.
  - 12) **Tập bản đồ hành chính Việt Nam**. NXB Bản Đồ. 2002.

## Danh mục bản đồ minh họa

	<b>Trang</b>
1. Đông Nam Á – Rome, 1478. Theo <b>Ptolémée thế kỷ II</b> .	12
2. <b>Bản đồ Á-Rập</b> vẽ lại năm 1553 theo bản đồ lục địa thế kỷ XII của Al-Idrisi.	13
3. Bản đồ <b>Giao Chỉ quốc</b> , Giao chỉ dương, trích Võ bị chí 1621.	14
4. Bản đồ <b>Việt Nam duyên cách</b> của Ngụy Nguyên 1842.	15
5. <b>An Nam quốc đồ</b> thời Hồng Đức 1490.	16
6. Bản đồ <b>Regnū Annam</b> của <b>A. de Rhodes 1650</b> .	17
7. Trích bản đồ <b>Livre de Marinharia 1560</b> , Pracel.	18
8. <b>Đại Nam nhất thống toàn đồ</b> , 1840. Hoàng Sa–Trường Sa.	19
9. <b>Trích bản đồ Mercator</b> , Cochinchina. Pracel.	20
10. <b>An Nam quốc đồ</b> . Ngụy Nguyên, 1842. Đông Nam hải.	21
11. <b>An Nam đại quốc họa đồ</b> . Taberd, 1838.	22